PHỤ LỤC 2
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
Tháng 12/2023
(Ban hành kèm theo Thông báo số 1061 /TB-SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 12 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	**Cát xây**		QCVN 16:2019		
-	Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý	đ/m3		90.909	- Giá bán tại mỏ sông Hà Thanh, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Xây Dựng Tuấn Phong	"		105.000	Giá bán tại mỏ xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Đắc Tài	"		95.455	Giá bán tại mỏ xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Tổng Hợp Hiếu Ngọc	"		100.000	- Giá bán tại mỏ bãi bồi sông Kôn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công Ty TNHH TM Minh Trực	"		95.455	- Giá bán tại mỏ thuộc sông Kôn, xã Nhơn Mỹ và phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Tân Thịnh	"		95.455	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

-	Cty TNHH TM và DV Duy Hiệp	"		95.455	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Chung	"		95.455	- Giá bán tại mỏ, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Thành Hương	"		95.000	- Giá bán tại mỏ sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHHĐT và XD Tường Duy	"		100.000	- Giá bán tại mỏ cát xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Hà Oanh	"		105.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH TM&XD Khôi	"		110.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Hà Thanh, thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

CUONG HAI PHAT
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbanton.net

BẢNG BÁO GIÁ

Hà Nội, Ngày 31 tháng 05 năm 2023

Công ty TNHH Sản Xuất và TM Cường Hải Phát cám ơn Quý Công ty , khách hàng đã quan tâm tới sản phẩm, dịch vụ của công ty. Công ty CƯỜNG HẢI PHÁT xin gửi tới Quý công ty các sản phẩm theo yêu cầu báo giá như sau

Stt	Tên hàng	Đv tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**VÍT BẮN TÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**			
1	Vít bắn tôn MKNN M5.5x20	Chiếc	530	
2	Vít bắn tôn MKNN M5.5x30	Chiếc	650	
3	Vít bắn tôn MKNN M5.5x40	Chiếc	800	
4	Vít bắn tôn MKNN M5.5x45	Chiếc	830	
5	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50	Chiếc	920	
6	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50 mịn	Chiếc	990	
7	Vít bắn tôn MKNN M5.5x55	Chiếc	1,000	
8	Vít bắn tôn MKNN M5.5x60	Chiếc	1,050	
9	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65	Chiếc	1,120	
10	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65 mịn	Chiếc	1,200	
11	Vít bắn tôn MKNN M5.5x75	Chiếc	1,300	
12	Vít bắn tôn MKNN M5.5x100	Chiếc	1,700	
13	Vít bắn tôn MKNN M5.5x120	Chiếc	2,100	
14	Vít bắn tôn MKNN M5.5x150	Chiếc	2,800	
15	Vít bắn tôn MKNN M5.5x180	Chiếc	3,900	
16	Vít bắn tôn MKNN M5.5x200	Chiếc	4,950	
17	Vít bắn tôn MKNN M6.3x65	Chiếc	1,500	
18	Vít bắn tôn MKNN M6.3x75	Chiếc	1,600	
19	Vit bắ sàn Desk mũi dài M5.5x32	Chiếc	1,200	
20	Vit bắ sàn Desk mũi dài M5.5x38	Chiếc	1,600	
21	Vit bắ sàn Desk mũi dài M5.5x85	Chiếc	3,200	
22	Vít bắn dai kẹp M5x22	Chiếc	330	
23	Vít bắn dai kẹp M5x32	Chiếc	380	
24	Vít béo M5.5x20	Chiếc	700	
25	Long đen cao su chịu nhiệt Vành 25, Ghi	Chiếc	500	
II	**VÍT BẮN TÔN ĐẦU CHỤP INOX**			
1	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x25	Chiếc	750	
2	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x40	Chiếc	850	

CUONG HAI PHAT
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbanton.net

3	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x50	Chiếc	1,000	
4	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x60	Chiếc	1,120	
5	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x75	Chiếc	1,250	
III	**VÍT BẮN TÔN SEC**			
1	Vít băns tôn SEC M5.5x25	Túi	68,000	
2	Vít băns tôn SEC M5.5x40	Túi	86,000	
3	Vít băns tôn SEC M5.5x50	Túi	98,000	
4	Vít băns tôn SEC M5.5x60	Túi	116,000	
5	Vít băns tôn SEC M5.5x70	Túi	144,000	
IV	**VÍT BẮN NGÓI MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**			
1	Vít ngói mạ kẽm M4.2x30	Chiếc	250	
2	Vít ngói mạ kẽm M4.2x40	Chiếc	320	
3	Vít ngói mạ kẽm M4.2x50	Chiếc	370	
4	Vít ngói mạ kẽm M4.2x63	Chiếc	460	

GHI CHÚ: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế vat 10%

- Chất lượng hàng hoá: Hàng mới 100%, sản xuất tại Đài Loan, có chứng chỉ CO/CQ của nhà
- Thời gian thanh toán: Thanh toán ngay khi giao hàng
- **Chủ TK: Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Cường Hải Phát**
- **Số TK: 112000156189 Vietinbank chi nhánh - Nam Thăng Long - Hà Nội**
- Thời gian giao hàng : từ 1-2 ngày kể từ ngày đặt hàng
- Địa điểm giao hàng: Tại Kho của bên bán
- Hiệu lực báo giá: Đến khi có báo giá mới

Rất mong được phục vụ Quý Khách hàng!

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM
Maastricht Vietnam Company Limited
www.Leostone.com.vn Tel: 04 66 524 146 Fax: 04 36 574 147 Hotline: 0967 188 602

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm2023

BÁO GIÁ

Kính gửi: **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Công ty TNHH Maastricht Việt Nam xin trân trọng gửi tới Quý công ty lời kính chào và sự hợp tác. Căn cứ vào nhu cầu của Quý khách và khả năng cung cấp của chúng tôi. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty bản chào giá cạnh tranh nhất một số mặt hàng như sau:

STT	Sản phẩm/Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Thành tiền
1	**Cáp DUL 15.24mm** Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860	Thaiwire Thái Lan	Tấn	30,230,000	1	**30,230,000**
2	**Cáp DUL 12.7mm** Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860			30,230,000	1	**30,230,000**
3	Neo chủ động 12T12.7mm	OVM Trung Quốc	Bộ	2,910,000	1	**2,910,000**
4	Neo chủ động 7T12.7mm		Bộ	1,850,000	1	**1,850,000**
5	Neo chủ động 4T12.7mm		Bộ	1,165,000	1	**1,165,000**
6	Ống gen mạ kẽm D50/55	Việt Nam	M	29,000	1	**29,000**
7	Ống nối mạ kẽm N50/55		M	30,500	1	**30,500**
8	Ống gen mạ kẽm D55/60		M	30,500	1	**30,500**
9	Ống nối mạ kẽm N55/60		M	32,000	1	**32,000**
10	Ống gen mạ kẽm D60/67		M	32,500	1	**32,500**
11	Ống nối mạ kẽm N60/67		M	33,500	1	**33,500**
12	Ống gen mạ kẽm D65/72		M	34,500	1	**34,500**
13	Ống nối mạ kẽm N65/72		M	35,500	1	**35,500**
14	Ống gen mạ kẽm D60/70		M	36,500	1	**36,500**
15	Ống nối mạ kẽm D60/70		M	37,500	1	**37,500**
16	Gối cố định 2000KN	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	40,000,000	1	**40,000,000**
17	Gối di động 1 phương 2000KN			40,000,000	1	**40,000,000**
18	Gối di động 2 phương 2000KN			40,000,000	1	**40,000,000**
19	Gối di động 1 phương 1300Kn			32,000,000	1	**32,000,000**
20	Gối di động 2 phương 1300KN			30,900,000	1	**30,900,000**
21	Gối di động 1 phương 1250KN			31,600,000	1	**31,600,000**
22	Gối di động 2 phương 1250KN			30,450,000	1	**30,450,000**
23	Gối di động 1 phương 1200KN			29,900,000	1	**29,900,000**
24	Gối di động 2 phương 1200KN			28,000,000	1	**28,000,000**
25	Gối cao su cố định KT300x400x50			3,846,000	1	**3,846,000**
26	Gối cao su cố định KT300x350x63			4,510,000	1	**4,510,000**
27	Gối cao su di động KT300x35x66 (tấm PTEF dày 3mm)			6,575,000	1	**6,575,000**
28	Gối cao su cố định KT150x250x42			1,550,000	1	**1,550,000**

29	Gối cao su di động KT150x250x45 (tấm PTEF dày 3mm)	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	1,900,000	1	**1,900,000**
30	Gối cao su cố định KT250x350x43			3,101,000	1	**3,101,000**
31	Gối cao su cố định KT350x410x98			7,040,000	1	**7,040,000**
32	Gối cao su cố định KT350x410x84			6,920,000	1	**6,920,000**
33	Gối cao su cố định KT350x410x72			6,005,000	1	**6,005,000**
34	Gối cao su cố định KT350x450x69			7,850,000	1	**7,850,000**
35	Gối cao su di động KT350x450x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,810,000	1	**9,810,000**
36	Gối cao su cố định KT350x400x69			7,725,000	1	**7,725,000**
37	Gối cao su di động KT350x400x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,940,000	1	**9,940,000**
38	Gối cao su cố định KT 350x500x78			8,300,000	1	**8,300,000**
39	Gối cao su di động KT 300x500x81 (tấm PTEF dày 3mm)			11,067,000	1	**11,067,000**
40	Gối cao su cố định KT 350x400x78			8,120,000	1	**8,120,000**
41	Gối cao su cố định KT 300x400x78			7,360,000	1	**7,360,000**
42	Gối cao su di động KT 300x400x81 (tấm PTEF dày 3mm)			9,150,000	1	**9,150,000**
43	Gối cao su cố định KT 250x400x68			3,300,000	1	**3,300,000**
44	Gối cao su cố định KT200x300x50			2,250,000	1	**2,250,000**
45	Gối cao su cố định KT250x300x50			2,450,000	1	**2,450,000**
46	Gối cao su di động KT200x300x52 (tấm PTEF dày 2mm)			3,207,000	1	**3,207,000**
47	Gối cao su cố định KT400x500x106			13,520,000	1	**13,520,000**
48	Gối cao su di động KT400x500x109 (tấm PTEF dày 3mm)			17,690,000	1	**17,690,000**
49	Khe co giãn dạng ray	Việt Nam	Md	5,713,000	1	**5,713,000**
50	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 50 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			11,000,000	1	**11,000,000**
51	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 100 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			13,700,000	1	**13,700,000**
52	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 120 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			15,000,000	1	**15,000,000**
53	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 160 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)		Md	19,679,000	1	**19,679,000**
53	Khe co giãn nhựa đàn hồi		Md	20,000,000	1	**20,000,000**
54	Tấm liên tục nhiệt dày 10mm độ cứng 15±5		M²	2,320,000	1	**2,320,000**
55	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 15±5			3,100,000	1	**3,100,000**
56	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 60±5	Việt Nam	M²	4,200,000	1	**4,200,000**
57	Lớp chống thấm mặt cầu dạng phun		M²	150,000	1	**145,000**

Ghi chú:

- Hàng chính hãng, mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện.

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%, chi phí kiểm định và thí nghiệm.
- Địa điểm giao hàng: Hàng được giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng sau 40-45 ngày kể từ ngày bên mua đặt cọc.
- Điều khoản thanh toán: Ứng trước 50% ngay sau khi xác lập đơn hàng, 50% giá trị còn lại thanh toán trước khi giao hàng.

- Báo giá trên có hiệu lực kể từ ngày báo giá đến khi có báo giá mới.

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẬN

Đ/C: 09 KTT 510 đường Trường Sơn, phường Vĩnh Trường, Nha Trang

Mã số thuế: 4201603799

Tài khoản: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Khánh Hoà

----------∞Ω∞----------

. Nha Trang, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

***Kính gửi*: Quý công ty**

Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trận là đơn vị chuyên kinh doanh thép xây dựng các loại, chúng tôi xin gửi đến Quý đơn vị bảng báo giá thép các loại sau:

Tên hàng hoá – Quy cách	ĐVT	Đơn giá (đã có VAT)	Ghi chú
Cừ Larsen IV	Kg	28.500đ/kg	

- Địa điểm giao hàng: Công trình xây dựng tại tỉnh Bình Định
- Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và vận chuyển đến chân công trình.
- Bốc xếp: mỗi bên chịu một đầu
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay hoặc chuyển khoản sau khi nhận hàng.
- Báo giá chỉ có giá trị tại thời điểm báo giá
- Vui lòng chuyển khoản cho chúng tôi vào:
- Tài khoản: Công ty TNHH TMSX:và DV Mạnh Tường Bút Trận
- Số TK: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV- chi nhánh Khánh Hoà
- Nếu giá nhà sản xuất, thị trường có thay đổi thì chúng tôi sẽ thay đổi giá trên theo thị trường.

Trân trọng kính chào!

XÁC NHẬN BÊN MUA

CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẬN

M.S.D.N: 4201603799 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ MẠNH TƯỜNG BÚT TRẬN - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

GIÁM ĐỐC

Lương Mạnh Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
ĐẾN Số: 5571
Ngày: 11/5/23
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW

Ngày 01.11.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,034,745	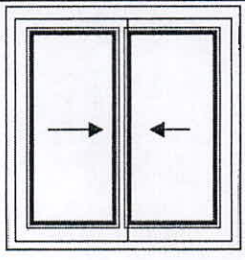
2			1200	1200	1.44	3,699,541	
3			1400	1400	1.96	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	3,305,505	
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,975,923	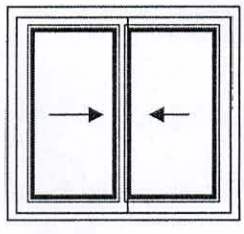
2			1200	1200	1.44	3,658,692	
3			1400	1400	1.96	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	3,282,527	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,340	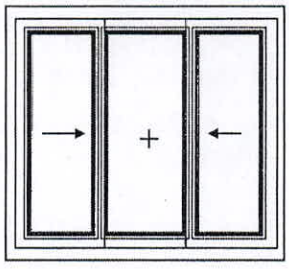
2			1800	1200	2.16	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	3,223,843	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,505	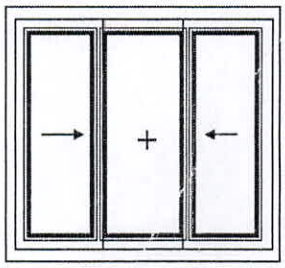
2			1800	1200	2.16	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,861,427	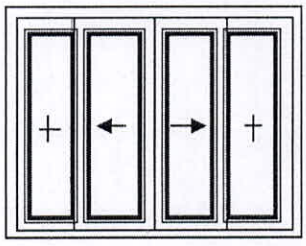
2			2200	1200	2.64	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,583,857	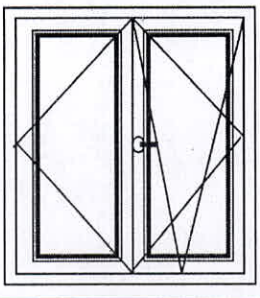
2			1200	1200	1.44	5,041,509	
3			1400	1400	1.96	4,668,574	
4			1600	1600	2.56	4,417,615	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,658,262	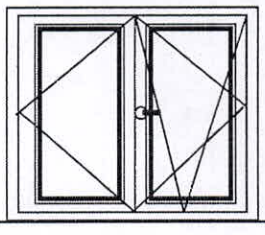
2			1200	1200	1.44	5,048,465	
3			1400	1400	1.96	4,690,909	
4			1600	1600	2.56	4,408,716	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,617,819	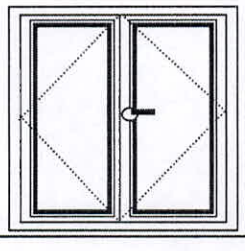
2			1200	1200	1.44	4,113,420	
3			1400	1400	1.96	3,784,613	
4			1600	1600	2.56	3,564,469	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,647,022	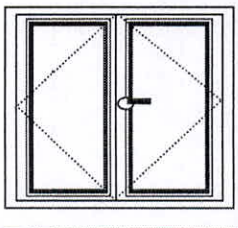
2			1200	1200	1.44	4,137,612	
3			1400	1400	1.96	3,830,197	
4			1600	1600	2.56	3,604,795	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	6,317,657	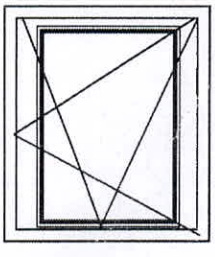
2			600	1200	0.72	5,543,029	
3			700	1400	0.98	5,001,771	
4			800	1600	1.28	4,679,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	4,943,628	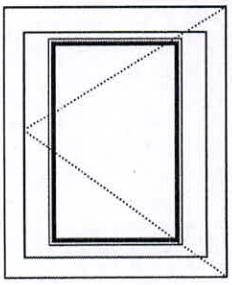
2			600	1200	0.72	4,368,705	
3			700	1400	0.98	4,035,347	
4			800	1600	1.28	3,832,226	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,070,832	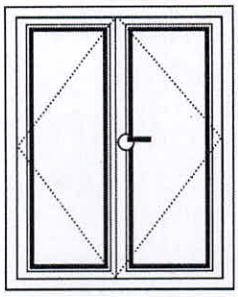
2			1200	1200	1.44	4,451,190	
3			1400	1400	1.96	4,088,553	
4			1600	1600	2.56	3,816,089	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,844,266	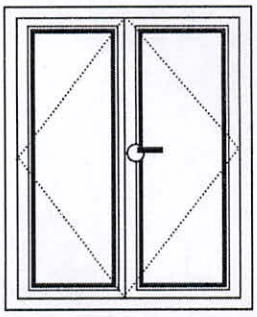
2			1200	1200	1.44	4,398,508	
3			1400	1400	1.96	4,017,287	
4			1600	1600	2.56	3,753,388	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	500	1000	0.50	5,101,035	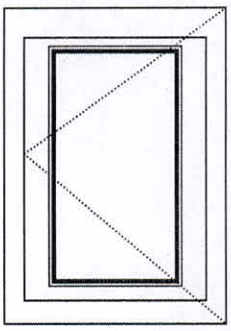
2			600	1200	0.72	4,619,046	
3			700	1400	0.98	4,214,840	
4			800	1600	1.28	3,924,385	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	500	1000	0.50	5,846,900	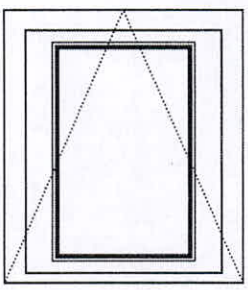
2			600	1200	0.72	4,856,025	
3			700	1400	0.98	4,382,410	
4			800	1600	1.28	4,061,349	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA ĐI							
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,629,400	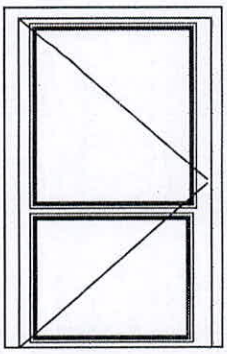
2			700	2000	1.40	5,428,076	
3			700	2200	1.54	5,260,174	
4			700	2400	1.68	5,196,237	
5			900	1800	1.62	5,061,817	
6			900	2000	1.80	4,892,167	
7			900	2200	1.98	4,750,887	
8			900	2400	2.16	4,692,250	
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,394,507	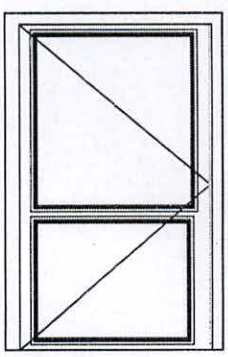
2			700	2000	1.40	5,274,375	
3			700	2200	1.54	5,120,445	
4			700	2400	1.68	5,012,804	
5			900	1800	1.62	4,879,123	
6			900	2000	1.80	4,772,622	
7			900	2200	1.98	4,642,209	
8			900	2400	2.16	4,549,580	
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,228,153	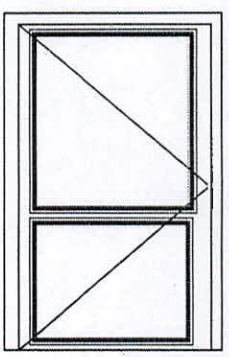
2			700	2000	1.40	5,066,953	
3			700	2200	1.54	4,931,880	
4			700	2400	1.68	4,822,237	
5			900	1800	1.62	4,749,736	
6			900	2000	1.80	4,611,294	
7			900	2200	1.98	4,495,548	
8			900	2400	2.16	4,401,361	
1	**CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,130,275	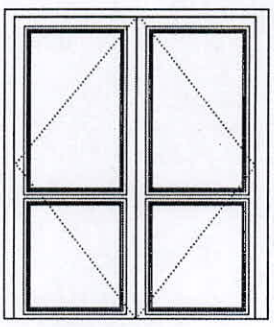
2			1400	2000	2.80	4,962,216	
3			1400	2200	3.08	4,835,755	
4			1400	2400	3.36	4,767,585	
5			1800	1800	3.24	4,675,044	
6			1800	2000	3.60	4,531,123	
7			1800	2200	3.96	4,421,958	
8			1800	2400	4.32	4,359,914	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,038,134	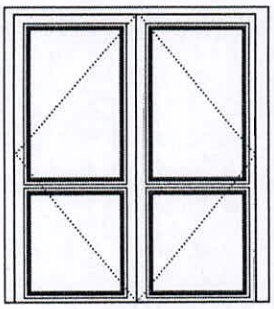
2			1400	2000	2.80	4,879,289	
3			1400	2200	3.08	4,775,538	
4			1400	2400	3.36	4,694,848	
5			1800	1800	3.24	4,603,379	
6			1800	2000	3.60	4,466,624	
7			1800	2200	3.96	4,383,722	
8			1800	2400	4.32	4,303,340	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	3,129,469	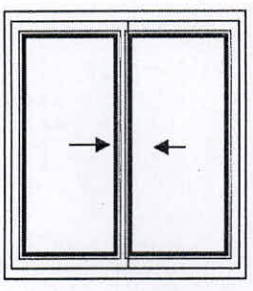
2			1400	2000	2.80	3,054,877	
3			1400	2200	3.08	3,015,941	
4			1400	2400	3.36	2,963,637	
5			1600	1800	2.88	2,995,252	
6			1600	2000	3.20	2,925,399	
7			1600	2200	3.52	2,888,291	
8			1600	2400	3.84	2,839,339	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	2800	1800	5.04	2,806,175	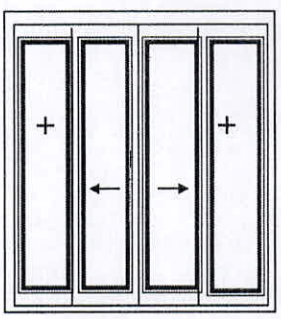
2			2800	2000	5.60	2,753,636	
3			2800	2200	6.16	2,721,114	
4			2800	2400	6.72	2,685,228	
5			3200	1800	5.76	2,711,325	
6			3200	2000	6.40	2,661,636	
7			3200	2200	7.04	2,629,809	
8			3200	2400	7.68	2,595,265	
	PHẦN VÁCH KÍNH						
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	3,115,837	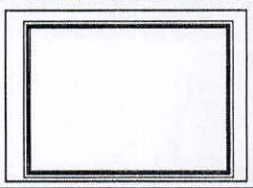
2			1000	1000	1.00	2,704,318	
3			1000	1500	1.50	2,566,703	
4			1500	2000	3.00	2,329,230	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,102,378	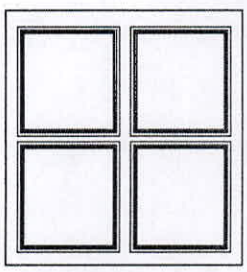
2			1500	1000	1.50	2,898,179	
3			1000	2000	2.00	2,796,080	
4			1500	2000	3.00	2,560,851	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng(W	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH							
STT	**Chủng loại kính**	**Diễn giải**				**Đơn vị tính**	**Đơn giá /m2**
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)				m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)				m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)				m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)				m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)				m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)				m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)				m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)				m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)				m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trăng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm				m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trăng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm				m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trăng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm				m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trăng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm				m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm				m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Đào Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Ngày 01.11.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	5,165,198	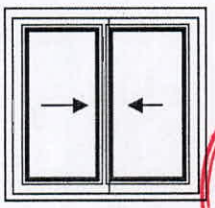
2			1200	1200	1.44	4,752,676	
3			1400	1400	1.96	4,460,950	
4			1600	1600	2.56	4,245,733	
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	5,226,905	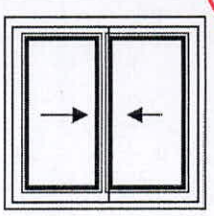
2			1200	1200	1.44	4,795,528	
3			1400	1400	1.96	4,492,434	
4			1600	1600	2.56	4,269,837	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQ	1500	1000	1.50	5,059,138	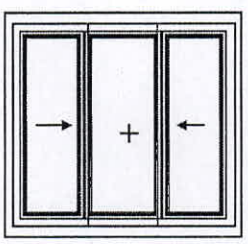
2			1800	1200	2.16	4,664,305	
3			2100	1400	2.94	4,385,869	
4			2400	1600	3.84	4,178,240	
1	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1500	1000	1.50	5,063,522	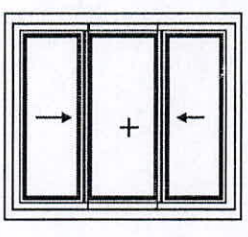
2			1800	1200	2.16	4,667,350	
3			2100	1400	2.94	4,388,106	
4			2400	1600	3.84	4,179,952	
1	**CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2000	1000	2.00	4,948,868	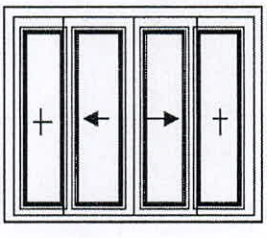
2			2200	1200	2.64	4,671,573	
3			2400	1400	3.36	4,463,155	
4			2600	1600	4.16	4,297,050	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO	1000	1000	1.00	10,993,483	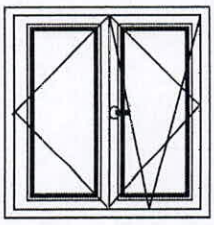
2			1200	1200	1.44	9,161,334	
3			1400	1400	1.96	8,169,256	
4			1600	1600	2.56	7,389,281	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	9,521,902	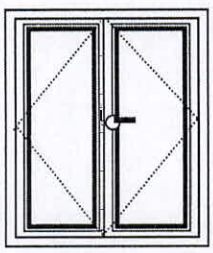
2			1200	1200	1.44	7,876,537	
3			1400	1400	1.96	6,965,511	
4			1600	1600	2.56	6,218,982	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	500	1000	0.50	10,977,457	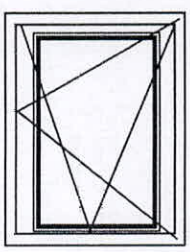
2			600	1200	0.72	9,014,305	
3			700	1400	0.98	8,069,642	
4			800	1600	1.28	7,377,303	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,735,910	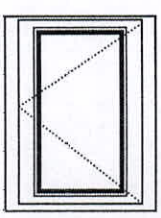
2			600	1200	0.72	7,362,464	
3			700	1400	0.98	6,558,952	
4			800	1600	1.28	5,924,948	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	9,300,324	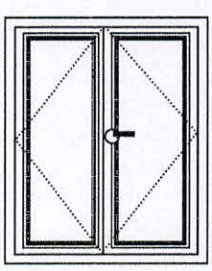
2			1200	1200	1.44	8,006,338	
3			1400	1400	1.96	6,990,506	
4			1600	1600	2.56	6,204,999	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1000	1000	1.00	7,798,001	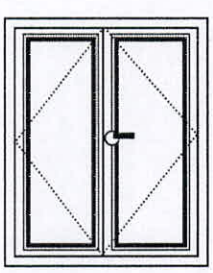
2			1200	1200	1.44	7,023,403	
3			1400	1400	1.96	6,219,629	
4			1600	1600	2.56	5,622,301	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,344,681	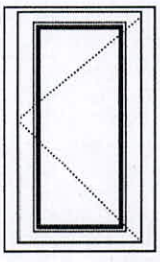
2			600	1200	0.72	7,197,106	
3			700	1400	0.98	6,522,399	
4			800	1600	1.28	5,864,392	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	9,054,904	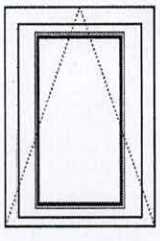
2			600	1200	0.72	7,487,833	
3			700	1400	0.98	6,566,601	
4			800	1600	1.28	5,927,240	
PHẦN CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	10,451,599	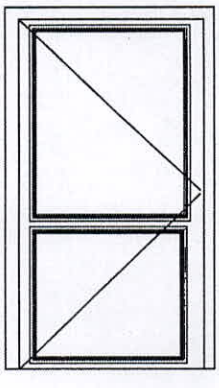
2			700	2000	1.40	10,494,251	
3			700	2200	1.54	9,972,614	
4			700	2400	1.68	9,589,207	
5			900	1800	1.62	9,000,202	
6			900	2000	1.80	9,012,522	
7			900	2200	1.98	8,590,450	
8			900	2400	2.16	8,278,571	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	9,388,155	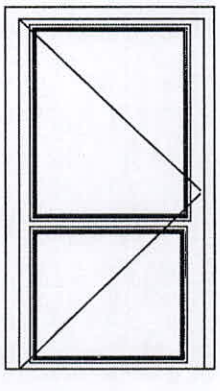
2			700	2000	1.40	9,085,997	
3			700	2200	1.54	8,693,228	
4			700	2400	1.68	8,372,235	
5			900	1800	1.62	8,173,079	
6			900	2000	1.80	7,917,937	
7			900	2200	1.98	7,595,372	
8			900	2400	2.16	7,332,037	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	10,071,157	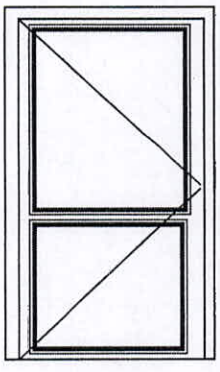
2			700	2000	1.40	9,548,661	
3			700	2200	1.54	9,113,832	
4			700	2400	1.68	8,758,959	
5			900	1800	1.62	8,704,303	
6			900	2000	1.80	8,277,787	
7			900	2200	1.98	7,922,508	
8			900	2400	2.16	7,631,912	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,143,257	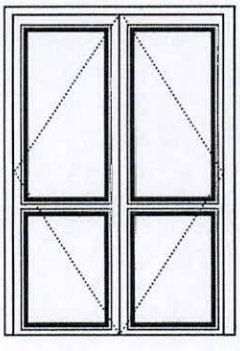
2			1400	2000	2.80	8,087,696	
3			1400	2200	3.08	7,832,810	
4			1400	2400	3.36	7,561,558	
5			1800	1800	3.24	7,206,113	
6			1800	2000	3.60	7,142,641	
7			1800	2200	3.96	6,927,213	
8			1800	2400	4.32	6,702,456	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	'- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,800,151	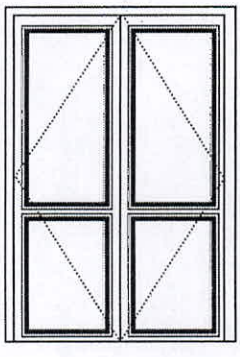
2			1400	2000	2.80	8,756,411	
3			1400	2200	3.08	8,420,465	
4			1400	2400	3.36	8,129,442	
5			1800	1800	3.24	7,722,817	
6			1800	2000	3.60	7,668,294	
7			1800	2200	3.96	7,390,228	
8			1800	2400	4.32	7,149,877	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	9,040,254	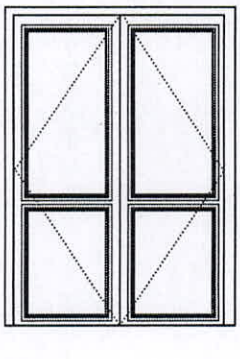
2			1400	2000	2.80	8,896,485	
3			1400	2200	3.08	8,503,031	
4			1400	2400	3.36	8,199,271	
5			1800	1800	3.24	7,909,563	
6			1800	2000	3.60	7,777,241	
7			1800	2200	3.96	7,454,446	
8			1800	2400	4.32	7,204,188	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	10,002,360	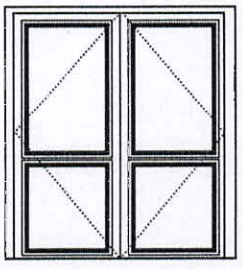
2			1400	2000	2.80	9,494,799	
3			1400	2200	3.08	9,061,227	
4			1400	2400	3.36	8,738,908	
5			1800	1800	3.24	8,657,868	
6			1800	2000	3.60	8,242,595	
7			1800	2200	3.96	7,888,598	
8			1800	2400	4.32	7,623,906	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	5,287,268	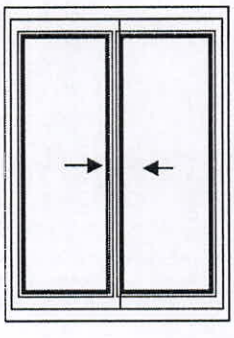
2			1400	2000	2.80	5,127,782	
3			1400	2200	3.08	5,028,764	
4			1400	2400	3.36	4,917,440	
5			1600	1800	2.88	4,986,287	
6			1600	2000	3.20	4,836,922	
7			1600	2200	3.52	4,741,851	
8			1600	2400	3.84	4,638,182	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	4,721,222	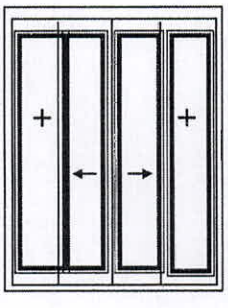
2			2800	2000	5.60	4,608,257	
3			2800	2200	6.16	4,531,822	
4			2800	2400	6.72	4,453,937	
5			3200	1800	5.76	4,490,241	
6			3200	2000	6.40	4,381,657	
7			3200	2200	7.04	4,306,831	
8			3200	2400	7.68	4,232,050	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	14,490,307	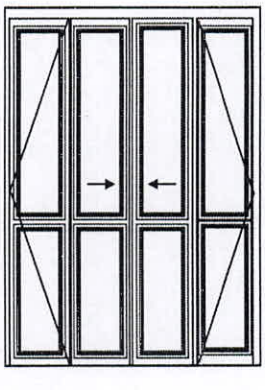
2			2800	2000	5.60	13,651,558	
3			2800	2200	6.16	12,785,537	
4			2800	2400	6.72	12,054,644	
6			3600	1800	6.48	11,773,944	
			3600	2000	7.20	11,435,964	
7			3600	2200	7.92	10,737,927	
8			3600	2400	8.64	10,149,423	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN VÁCH KÍNH							
1	**VÁCH KÍNH**	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	500	1000	0.50	3,923,169	
2			1000	1000	1.00	3,381,166	
3			1000	1500	1.50	3,199,960	
4			1500	2000	3.00	2,926,885	
1	**VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	1000	1000	1.00	4,057,287	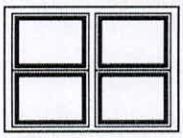
2			1500	1000	1.50	3,759,479	
3			1000	2000	2.00	3,610,979	
4			1500	2000	3.00	3,315,416	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập
4. Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

M.S.D.N:2500217526-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW H.MÊ LINH - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Đào Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

Ngày 01.11.2022

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1600	3.04	3,676,062	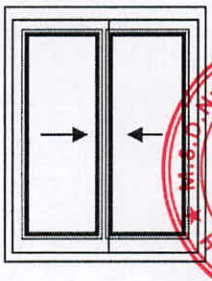
2			1400	1500	2.10	3,809,301	
3			1200	1200	1.44	4,252,680	
4			1200	1000	1.20	4,419,770	
5			1000	600	0.60	5,374,122	
6	**CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ**	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	3,949,912	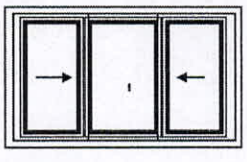
7			1800	1200	2.16	4,103,533	
8			1800	800	1.44	4,488,565	
9	**CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)**	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	3800	1500	5.70	3,566,450	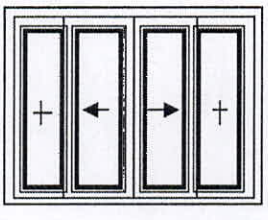
10			3200	1200	3.84	3,786,120	
11			2800	1000	2.80	4,002,193	
12			2400	600	1.44	4,662,002	
13	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,453,567	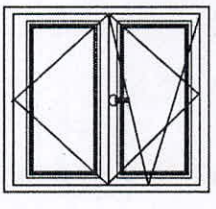
14			1200	1200	1.44	7,138,616	
15			1400	1400	1.96	6,303,678	
16			1600	1600	2.56	5,812,671	
17	**CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG**	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,007,045	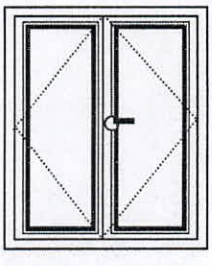
18			1200	1200	1.44	6,729,371	
19			1400	1400	1.96	5,916,911	
20			1600	1600	2.56	5,364,559	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	10,852,059	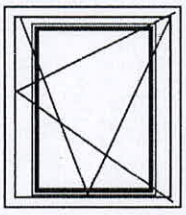
22			600	1200	0.72	8,828,197	
23			700	1400	0.98	7,559,431	
24			800	1600	1.28	6,860,585	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	6,198,725	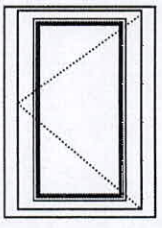
26			600	1200	0.72	5,499,744	
27			700	1400	0.98	5,029,546	
28			800	1600	1.28	4,696,946	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,269,250	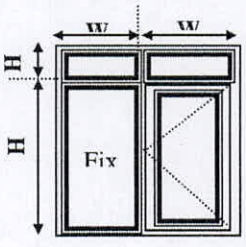
30			1600	1600	2.56	4,571,585	
31			1400	1600	2.24	4,698,508	
32			1200	1200	1.44	5,254,881	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1500	3.00	4,284,492	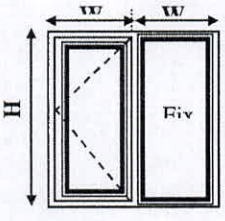
34			1600	1400	2.24	4,573,867	
35			1400	1200	1.68	4,866,768	
36			1200	1000	1.20	5,332,569	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	4,963,913	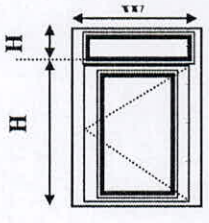
38			950	1600	1.52	5,148,072	
39			800	1600	1.28	5,427,765	
40			800	1400	1.12	5,664,819	
41			600	1600	0.96	5,953,519	
42			600	1200	0.72	6,497,771	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	5,174,249	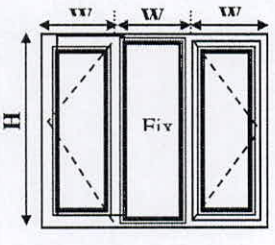
44			1800	1400	2.52	5,249,352	
45			1800	1200	2.16	5,438,888	
46			1800	800	1.44	6,103,824	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	4,606,318	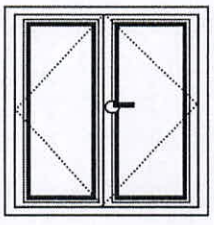
48			1400	1500	2.10	4,962,592	
49			1200	1200	1.44	5,527,760	
50			1000	1000	1.00	6,251,708	
51			1000	800	0.80	6,745,982	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI +VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,691,225	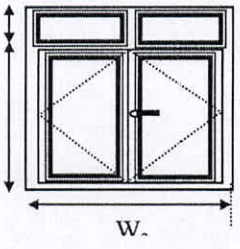
53			1600	1800	2.88	5,003,113	
54			1400	1600	2.24	5,291,866	
55			1200	1400	1.68	5,746,329	
56			1000	1200	1.20	6,390,956	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,739,996	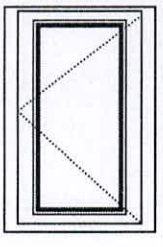
58			950	1200	1.14	5,021,167	
59			800	1200	0.96	5,274,469	
60			800	1000	0.80	5,563,311	
61			600	1200	0.72	5,786,647	
62			600	800	0.48	6,606,270	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,663,325	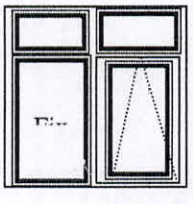
64			1600	1600	2.56	4,997,312	
65			1400	1600	2.24	5,162,619	
66			1200	1200	1.44	5,657,495	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	5,422,348	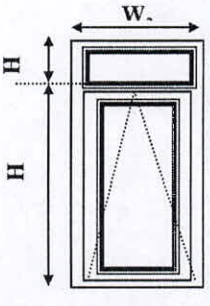
68			950	1600	1.52	5,626,801	
69			800	1600	1.28	5,930,957	
70			800	1400	1.12	6,190,145	
71			600	1600	0.96	6,572,101	
72			600	1200	0.72	6,954,740	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	5,203,595	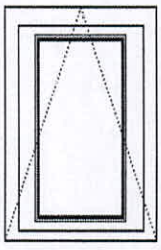
74			950	1200	1.14	5,514,108	
75			800	1200	0.96	5,829,306	
76			800	1000	0.80	6,131,648	
77			600	1200	0.72	6,495,335	
78			1000	800	0.80	5,933,495	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	5,266,783	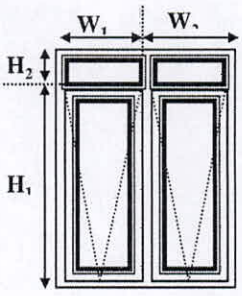
80			1600	1800	2.88	5,659,587	
81			1400	1600	2.24	6,068,957	
82			1200	1400	1.68	6,612,267	
83			1000	1200	1.20	7,168,287	
	PHẦN CỬA ĐI						
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	5,328,819	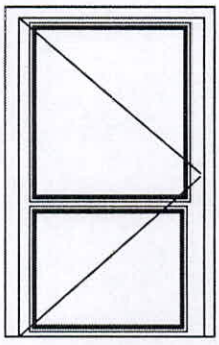
85			800	2400	1.92	5,508,876	
86			800	2200	1.76	5,635,685	
87			600	2200	1.32	6,378,225	
88			600	2000	1.20	6,560,269	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,697,778	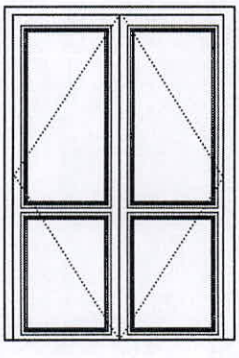
90			1600	2400	3.84	5,126,989	
91			1600	2200	3.52	5,233,070	
92			1200	2200	2.64	5,835,760	
93			1200	2000	2.40	5,981,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	
94	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,747,750	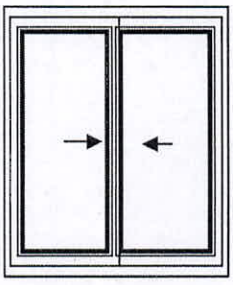
95			1400	2000	2.80	3,658,747	
96			1400	2200	3.08	3,586,271	
97			1400	2400	3.36	3,525,107	
98			1600	1800	2.88	3,595,759	
99			1600	2000	3.20	3,511,191	
100			1600	2200	3.52	3,442,656	
101			1600	2400	3.84	3,384,220	
102	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	3,425,985	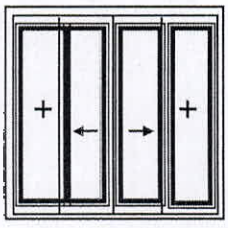
103			2800	2000	5.60	3,358,182	
104			2800	2200	6.16	3,302,636	
105			2800	2400	6.72	3,256,001	
106			3200	1800	5.76	3,313,782	
107			3200	2000	6.40	3,247,597	
108			3200	2200	7.04	3,193,766	
109			3200	2400	7.68	3,148,241	
110	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	2800	1800	5.04	9,536,668	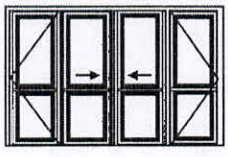
111			2800	2000	5.60	8,891,583	
112			2800	2200	6.16	8,363,120	
113			2800	2400	6.72	7,923,545	
114	CỬA ĐI 6 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	3600	1800	6.48	11,178,778	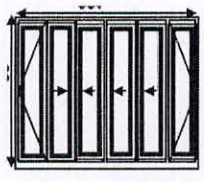
115			3600	2000	7.20	10,387,207	
116			3600	2200	7.92	9,738,843	
117			3600	2400	8.64	9,199,347	
					PHẦN VÁCH KÍNH		
118	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,040,916	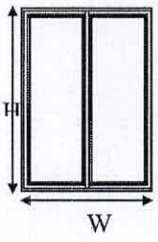
119			1400	1500	2.10	3,210,026	
120			1200	1200	1.44	3,412,133	
121			1000	1000	1.00	3,659,499	
122			1000	800	0.80	3,811,211	
123	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,097,431	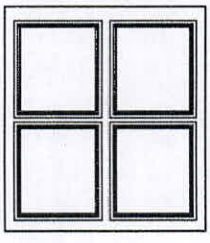
124			1600	1600	2.56	3,319,368	
125			1400	1400	1.96	3,477,235	
126			1200	1200	1.44	3,696,280	
127			1000	1000	1.00	4,003,060	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	(VND/m^2)	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH				
STT	**Chủng loại kính**	**Diễn giải**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá /m2**
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
5. Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tồn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

M.S.D.N:2500217526 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW H.MÊ LINH T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Đào Huy Hà

CÔNG TY TNHH
NHÔM NAM SUNG
Số: 0518.../2023/NS-CBG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày ...18.. tháng ...05.... măm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ...0518..../2023/NS-CV ngày ..18.. tháng ...05...năm 2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
1	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,708,916	2,764,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2. - Giá bán tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,119,752	3,183,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, …)			2,924,830	2,984,520	2.0%		
2	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,312,075	2,359,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,722,910	2,778,480	2.0%		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,911,835	2,971,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,322,670	3,390,480	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,117,752	3,181,380	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
4	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,508,996	2,560,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,919,832	2,979,420	2.0%		
5	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), kích thước cửa 1.8m x 2.2m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,903,838	2,963,100	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,314,674	3,382,320	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			3,109,756	3,173,220	2.0%		
6	- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,506,997	2,558,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,917,832	2,977,380	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
7	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,105,757	3,169,140	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,516,593	3,588,360	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			3,311,675	3,379,260	2.0%		
8	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:201	2,713,914	2,769,300	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,124,750	3,188,520	2.0%		
9	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,319,672	3,387,420	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,930,427	4,010,640	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			3,525,589	3,597,540	2.0%		-nt-

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
10	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,918,832	2,978,400	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,329,668	3,397,620	2.0%		
11	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,558,976	2,611,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,969,812	3,030,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			2,764,894	2,821,320	2.0%		
12	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,758,896	2,815,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,169,732	3,234,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			2,964,814	3,025,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
13	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,359,056	2,407,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,769,892	2,826,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,564,974	2,617,320	2.0%		
14	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1,959,216	1,999,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,370,052	2,418,420	2.0%		
15	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,561,975	2,614,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,972,810	3,033,480	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			2,767,892	2,824,380	2.0%		
16	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,159,136	2,203,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,569,972	2,622,420	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
17	- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,914,834	2,974,320	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,325,669	3,393,540	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm		3,120,751	3,184,440	2.0%		
18	- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,112,754	3,176,280	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,523,590	3,595,500	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			3,318,672	3,386,400	2.0%		
19	- Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,308,676	3,376,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
			Màu vân gỗ (vàng, đỏ)			3,919,432	3,999,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			3,514,594	3,586,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
20	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2.5 mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,808,476	3,886,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,219,312	4,305,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			4,014,394	4,096,320	2.0%		
21	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,506,597	3,578,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,917,432	3,997,380	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			3,712,514	3,788,280	2.0%		
22	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnđ/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng …)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4,110,355	4,194,240	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,521,191	4,613,460	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng , trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ …)			4,316,273	4,404,360	2.0%		

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

Đoàn Tiến Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG

CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2,CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Thưa quý khách hàng:

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1,CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (*hay còn gọi Cut-back Asphalt MC70*).Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẽ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. **Tên mặt hàng và giá bán:**

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Gía thanh toán
I/	*Gía tại kho nhà máy Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	*Gía tại chân công trình Bình Định*					
01	*Nhựa đường lỏng MC70*	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	*Nhũ tương nhựa đường CRS-1*	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	*Nhũ tương nhựa đường CRS-2*	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	*Nhũ tương nhựa đường CSS-1*	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: *Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên)đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định*

2. **Báo giá có hiệu lực:** Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

3. **Điều kiện thanh toán:** Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:

Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định

Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài

Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn

Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi

Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023

PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG -CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thanh Hà

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX
CHI NHÁNH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX BÌNH ĐỊNH

PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
ĐẾN Số: 17473
Ngày: 20/12/23
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Số: 187/2023/BG-NĐ.BĐ.KD

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO GIÁ BÁN ĐỊNH HƯỚNG

KÍNH GỬI: CÁC QUÝ SỞ BAN NGÀNH TỈNH BÌNH ĐỊNH VÀ KHÁCH HÀNG

Chúng Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý Sở ban ngành tỉnh Bình Định và Khách hàng trong thời gian vừa qua.

Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex trân trọng gửi đến Quý Công ty thông báo giá bán định hướng Nhựa đường 60/70, Nhũ tương Petrolimex các loại, Nhựa đường lỏng Petrolimex và Nhựa đường Polime PMB3 tại thị trường Bình Định như sau:

1.Giá bán:

STT	Tên mặt hàng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có VAT (VNĐ)	Thuế VAT 10% (VNĐ)	Giá thanh toán (VNĐ)
1	Nhựa đường 60/70 - Xá	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu	Kg	14 600	1 460	16 060
2	Nhựa đường 60/70 - phuy		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại	Kg	16 700	1 670	18 370
3	Nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex	Kg	13 500	1 350	14 850
4	Nhũ tương Petrolimex CSS1-Xá				Kg	14 500	1 450	15 950
5	Nhũ tương gốc axit 60% - Xá				Kg	14 000	1 400	15 400
6	Nhựa đường Lỏng Petrolimex MC70 - Xá	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới		Kg	21 600	2 160	23 760
7	Nhựa đường Petrolimex Polime PMB3	22TCN 319:2004	Vận chuyển bằng xe bồn		Kg	20 200	2 020	22 220

* Ghi Chú:

- Đơn giá định hướng trên là giá bán thanh toán trước khi nhận hàng và có hiệu lực từ **ngày 01/12/2023** đến khi có thông báo giá mới.

- Đối với giá bán định hướng Nhựa đường 60/70-Xá, Nhựa đường 60/70 - Phuy và Nhựa đường Petrolimex Polime PMB3 được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Bình Định (Khối lượng tối thiểu: 16 tấn/chuyến)

- Đối với giá bán định hướng Nhũ tương Petrolimex các loại và Nhựa đường Lỏng Petrolimex MC70 -Xá: Phun tưới tại các công trình thuộc Bình Định.

2. Địa chỉ liên hệ:

Mọi thông tin chi tiết liên hệ:

Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
Địa chỉ: Tầng 05 – Số 01 Đinh Bộ Lĩnh – P.Lê Lợi – Tp. Quy Nhơn – Bình Định.
Điện thoại: 0256 3893206; Fax: 0256 3892853.

Trân trọng kính báo!

CHI NHÁNH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX BÌNH ĐỊNH

M.S.D.N.CN:0106939537-003 CHI NHÁNH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX BÌNH ĐỊNH CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tỷ Dũng

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ
Địa chỉ : 51 Hoàng Quốc Việt - Tp Quy Nhơn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749
- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website:http://www.quangtupccc.com/

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**

Công trình : **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH (KHU HIỆU BỘ, TRANG THIẾT BỊ, HỘI TRƯỜNG TẦNG 3, KHU NỘI TRÚ, SÂN TRƯỜNG, CỘT CỜ, BẢNG ĐIỆN ...)**

Địa điểm xây dựng: **112 TĂNG BẠT HỔ - THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
1	Kim thu sét L=1,0m	kim	1	150.000	150.000
2	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	250.000	250.000
3	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài	bộ	1	250.000	250.000
4	Cáp neo mạ kẽm D12	m	1	18.500	18.500
5	Bình chữa cháy MFZ4	cái	1	320.000	320.000
6	Lắp đặt bình chữa cháy MT3	cái	1	540.000	540.000
7	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	190.000	190.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày 05 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ

M.S.D.N: 4100193369 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY QUANG TÚ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Thanh Nga

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ
Địa chỉ : 51 Hoàng Quốc Việt - Tp Quy Nhơn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:
☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;
Mọi chi tiết xin liên hệ:
- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749
- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website:http://www.quangtupccc.com/

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**
Công trình : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI ÂN**
Địa điểm xây dựng: **HUYỆN HOÀI ÂN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY				
1	Trung tâm báo cháy 8 zone	tủ	1	9.094.800	9.094.800
2	Ắc quy 12V 7.5Ah	cái	1	323.400	323.400
3	Dây thép tiếp địa mạ kẽm, D12	kg	1	24.000	24.000
4	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.5m)	cái	1	253.500	253.500
	CHỐNG SÉT				
5	Kim thu sét phát tia tiên đạo Rp3=54m	cái	1	9.000.000	9.000.000
6	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét mạ kẽm D42, cao 5m, mặt bích thép 300x300mm	bộ	1	2.500.000	2.500.000
7	Cáp neo trụ đỡ 6mm có bọc nhựa	m	1	20.500	20.500
8	Tăng đơ kéo giằng giữ cột thu sét ϕ12	cái	1	32.000	32.000
9	Óc xiết cáp neo	cái	1	55.000	55.000
10	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	325.000	325.000
11	Thiết bị đếm sét	cái	1	3.000.000	3.000.000
12	Ốc siết cáp nối dây tiếp địa với cọc tiếp địa	cái	1	11.000	11.000
13	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài 2,5m	cái	1	12.000	12.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG				
14	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
15	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500
16	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
17	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
18	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
19	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
20	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
21	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
22	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
23	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
24	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG				
25	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
26	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
27	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
28	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
29	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
30	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
31	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
32	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
33	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
34	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
35	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
36	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
37	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
38	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
39	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
40	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
41	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
42	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG				
43	Đầu báo nhiệt địa chỉ	bộ	1	845.000	845.000
44	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM	cái	1	585.000	585.000
45	Module cách ly sự cố (SCI)	cái	1	845.000	845.000
	VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM				
46	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
47	Tê TTK DN200	cái	1	871.000	
48	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
49	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
50	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
51	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
52	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
53	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
54	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
55	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
56	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
57	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
58	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
59	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
60	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
61	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
62	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
63	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000
64	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
65	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
66	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
67	Van cổng tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
68	Van báo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
69	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
70	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
71	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
72	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
73	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
74	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
75	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
76	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
77	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
78	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
79	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
80	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
81	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
82	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
83	Cung cấp, lắp đặt bình mồi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
84	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
85	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
86	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
87	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
88	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4100619099 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY QUANG TÚ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Thanh Nga

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ
Địa chỉ : 51 Hoàng Quốc Việt - Tp Quy Nhơn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:
☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;
Mọi chi tiết xin liên hệ:
- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749
- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website:http://www.quangtupccc.com/

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**
Công trình : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY PHƯỚC**
Địa điểm xây dựng: **HUYỆN TUY PHƯỚC - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
	HỆ THỐNG THANG CÁP				
1	Thang cáp 300x200x1.5mm	mét	1	300.300	300.300
2	Máng cáp 200x150x1.5mm	mét	1	214.100	214.100
3	Co L máng cáp	cái	1	557.300	557.300
4	T máng cáp	cái	1	557.300	557.300
5	Dây đồng bện tiếp địa thang, máng cáp	dây	1	150.000	150.000
6	Thiết bị chống sét lan truyền 4P-40kA (385V)	cái	1	1.622.820	1.622.820
7	Máy biến dòng đo lường CT-600/5A	cái	1	451.000	451.000
8	Đồng hồ Vôn kế	cái	1	236.500	236.500
9	Đồng hồ đo dòng điện Ampe kế 600A/5A	cái	1	275.880	275.880
10	Công tắc chuyển mạch	cái	1	195.000	195.000
11	Bộ chuyển nguồn tự động AST-4P-500A	cái	1	17.622.000	17.622.000
12	Shunt trip 100-250A	cái	1	475.000	475.000
13	Shunt trip 400A-800A	cái	1	552.000	552.000
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY				
14	Đầu báo khói quang loại thường	bộ	1	533.000	533.000
15	Đầu báo khói quang địa chỉ	bộ	1	764.000	764.000
16	Đèn chỉ thị vị trí đầu báo cháy	bộ	1	450.000	450.000
17	Nút ấn báo cháy địa chỉ	bộ	1	710.000	710.000
18	Tổ hợp chuông, đèn báo cháy	bộ	1	858.000	858.000
19	Module địa chỉ cho đầu báo thường (ZM)	bộ	1	227.500	227.500
20	Moduel giám sát tín hiệu ngõ vào (MM)	bộ	1	585.000	585.000
21	Moduel điều khiển địa chỉ (RM)	bộ	1	975.000	975.000
22	Module giám sát điều khiển địa chỉ (I/O)	bộ	1	975.000	975.000
23	Module điều khiển chuông đèn (CM)	bộ	1	975.000	975.000
24	Module cách ly sự cố (SCI)	bộ	1	845.000	845.000
	CHỐNG SÉT				
25	Kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm Rp= 177m	cái	1	19.203.750	19.203.750
26	Lắp đặt thiết bị đếm sét	thiết bị	1	3.000.000	3.000.000
27	Cáp neo	kg	1	20.000	20.000
28	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét	trụ	1	2.700.000	2.700.000
29	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	200.000	200.000
30	Tăng đơ kéo giằng giữ cột đỡ	cái	1	55.000	55.000
31	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.4m)	cái	1	250.000	250.000
32	Ốc xiết cáp đồng nối dây đồng U2.0	cái	1	30.000	30.000
33	Ốc siết cáp với cọc tiếp địa	cái	1	12.000	12.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG				
34	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
35	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
36	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
37	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
38	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
39	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
40	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
41	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
42	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
43	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
44	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
45	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
46	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
47	Bích thép DN100	cái	1	208.000	208.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG				
48	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
49	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
50	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
51	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
52	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500
53	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
54	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
55	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
56	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
57	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
58	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
59	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
60	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
61	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
62	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
63	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
64	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
65	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KHÍ FM200				
66	Trung tâm điều khiển xả khí, 1 vùng xả khí - 2 zone báo cháy	cái	1	12.727.273	12.727.273
67	Nút nhấn xả khí bằng tay	cái	1	1.363.636	1.363.636
68	Chuông báo cháy - báo xả khí	cái	1	533.000	533.000
69	Đèn báo cháy	cái	1	325.000	325.000
70	Đèn báo khu vực xả khí	cái	1	1.136.364	1.136.364
71	Đầu báo khói quang học	cái	1	533.000	533.000
72	Đầu báo nhiệt	cái	1	550.000	550.000
73	Tem kiểm định PCCC (của hệ báo cháy)	cái	1	4.090.909	4.090.909
74	Ống mềm dẫn khí FM200	cái	1	5.909.091	5.909.091
75	Van điện mở bình	cái	1	4.090.909	4.090.909
76	Van mở bình bằng tay	cái	1	4.090.909	4.090.909
77	Co TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
78	Co TTK DN 32mm	cái	1	110.500	110.500
79	Tê TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
80	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
81	Nối giảm TTK DN32/25	cái	1	103.100	103.100
82	Đầu phun xả khí 360 độ D25	cái	1	2.580.000	2.580.000
83	Cùm treo ống DN32	cái	1	58.500	58.500
84	Ống đồng D6 dày 0.81mm	cái	1	24.960	24.960
85	Van chọn vùng xả khí	cái	1	31.240.000	31.240.000
86	Van 1 chiều 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000
87	T kích xả khí 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
88	Bình kích hoạt xả khí 1.1L/0.65kg	cái	1	12.000.000	12.000.000
89	Đai giữ bình	cái	1	450.000	450.000
90	Tem kiểm định Đầu phun, bình FM200	cái	1	25.000.000	25.000.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY KHÍ STAT-X				
91	Tủ trung tâm xả khí 2 vùng 4 zone	tủ	1	15.900.000	15.900.000
92	Nút nhấn kích hoạt xả khí	cái	1	1.363.636	1.363.636
93	Nút tạm hoãn xả khí	cái	1	2.570.000	2.570.000
94	Đầu báo nhiệt loại thường	cái	1	400.000	400.000
95	Đầu báo khói loại thường	cái	1	410.000	410.000
96	Nút nhấn báo cháy loại thường	cái	1	395.000	395.000
97	Chuông điện báo cháy	cái	1	410.000	410.000
98	Đèn báo xả khí	cái	1	1.650.000	1.650.000
99	Đèn cảnh báo xả khí	cái	1	1.750.000	1.750.000
100	Bình chữa cháy stat-X 2500E(loại 2500g)	cái	1	2.030.000	2.030.000
101	Bình chữa cháy stat-X 1000E(loại 1000g)	cái	1	1.820.000	1.820.000
	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ				
102	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 LOOP (tối đa 127 địa chỉ/LOOP)	cái	1	57.070.000	57.070.000
103	Ắc quy dự phòng 12v 7.2Ah	cái	1	715.000	715.000
104	Tê TTK DN 125/100mm	cái	1	552.500	552.500
105	Tê thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
106	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
107	Co thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
108	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
109	Lơi thép tráng kẽm DN 125	cái	1	455.000	455.000
110	Tủ chữa cháy ngoài nhà 400x600x200mm	tủ	1	975.000	975.000
111	Lăng phun D65/15	cái	1	214.500	214.500
112	Ống vải mềm D65, dài 20m, 16 bar	cuộn	1	1.235.000	1.235.000
113	Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cổng	cái	1	13.910.000	13.910.000
114	Trụ tiếp nước 2 họng D100mm	cái	1	3.575.000	3.575.000
115	Bích thép D125mm	cái	1	487.500	487.500
116	Bích thép D100mm	cái	1	383.500	383.500
117	Van cổng D125mm	cái	1	12.610.000	12.610.000
118	Van 1 chiều D100mm	cái	1	2.730.000	2.730.000
119	Bộ dụng cụ phá dỡ thông thường (gồm 1 hộp đựng phương tiện bảo hộ KT 1000x800x200, 1 xà beng, 1 búa tạ, 1 kìm cộng lực, 1 cưa tay)	hộp	1	8.450.000	8.450.000
	VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM				
120	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
121	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
122	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
123	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
124	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
125	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
126	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
127	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
128	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
129	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
130	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
131	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
132	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
133	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
134	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
135	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
136	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
137	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
138	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
139	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
140	Van cổng tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
141	Van báo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
142	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
143	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
144	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
145	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
146	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
147	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
148	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
149	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500
150	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
151	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
152	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
153	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
154	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
155	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
156	Cung cấp, lắp đặt bình mồi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
157	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
158	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
159	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
160	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
161	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ

M.S.D.N: 4100615369 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY QUANG TÚ TỈNH BÌNH ĐỊNH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Nga